

KHẢO SÁT CÁC ĐỊA DANH TRÊN BIỂN TRONG “ĐẠI THANH VẠN NIÊN NHẤT THỐNG ĐỊA LÝ TOÀN ĐỒ”

Phạm Hoàng Quân*

Lời dẫn

Vào tháng 6 năm 2009, chúng tôi nhận được file ảnh bức *Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ* do nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Chính (Hoa Kỳ) gửi đến, xin trân trọng cảm ơn!

Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ (sẽ viết tắt là *Thanh địa lý đồ*) hiện được lưu trữ tại Thư viện Đại học Tảo Đạo Điền [Waseda], Tokyo, Nhật Bản (www.wul.waseda.ac.jp/kotenseki/html/ru11/ru11_01159/index.html). Đây là bức địa đồ Trung Quốc có kích thước lớn, chữ rõ, gần như nguyên vẹn, đặc biệt là các hải đảo, đảo quốc được ghi nhận khá nhiều. Bài viết này chúng tôi điểm lược lai lịch, tổng thể địa đồ, mục đích chính là *khảo sát địa danh các hải đảo, đảo quốc trên vùng biển mà Thanh địa lý đồ* đã ghi nhận, bởi kiến văn hạn hẹp, ở nhiều địa danh có sự biến đổi hoặc có những cách ghi nhận khác nhau, chúng tôi không chắc đã tra cứu chính xác, rất mong nhận được sự góp ý của độc giả.

I. Hình thức, hiện trạng và nguồn gốc *Thanh địa lý đồ*

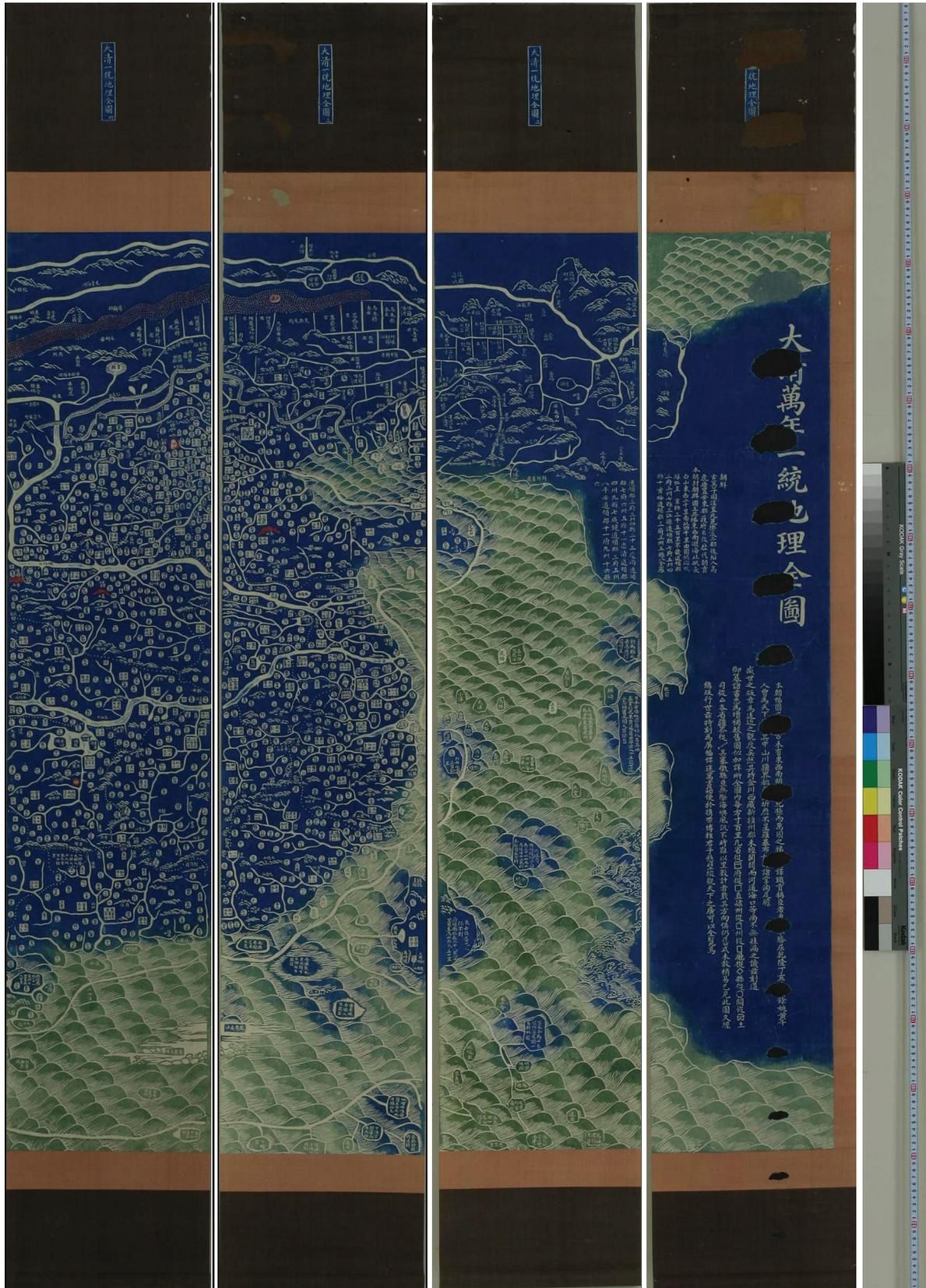
a. Hình thức và hiện trạng

Thanh địa lý đồ là bộ đồ trục (treo dọc) gồm 8 bức, mỗi bức có kích thước 30x180cm [kích thước tổng thể 240x180cm], xếp theo thứ tự từ phải sang trái. Mỗi đồ trục được bồi diềm theo cách thức bồi tranh thủy mặc, gồm hai mảng, mảng diềm tiếp cận địa đồ màu vàng đất, mảng diềm bên ngoài (tức phần trên và dưới) màu nâu sẫm. Giữa mảng diềm nâu phía trên đính nhãn tiêu đề: “*Đại Thanh nhất thống địa lý toàn đồ*”, nhãn tiêu đề nền màu xanh chữ trắng, kèm số thứ tự từ *Nhất* đến *Bát*.

So với tiêu đề chính in trong phần nội dung ở đồ trục thứ nhất thì nhãn tiêu đề của cả 8 đồ trục đều thiếu hai chữ *vạn niên* (萬年), tuy nhiên khi gọi tên chính thức của địa đồ này, phải căn cứ trong phần nội dung, tức phải gọi/viết là *Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ*.

Mỗi đồ trục khi cuộn lại sẽ hiện rõ phần nội dung do cơ quan lưu trữ thực hiện, phần này nằm mặt sau của đồ trục, dọc theo thanh đính dây treo, nội dung này gồm ba phần như sau.

* Thành phố Hồ Chí Minh.



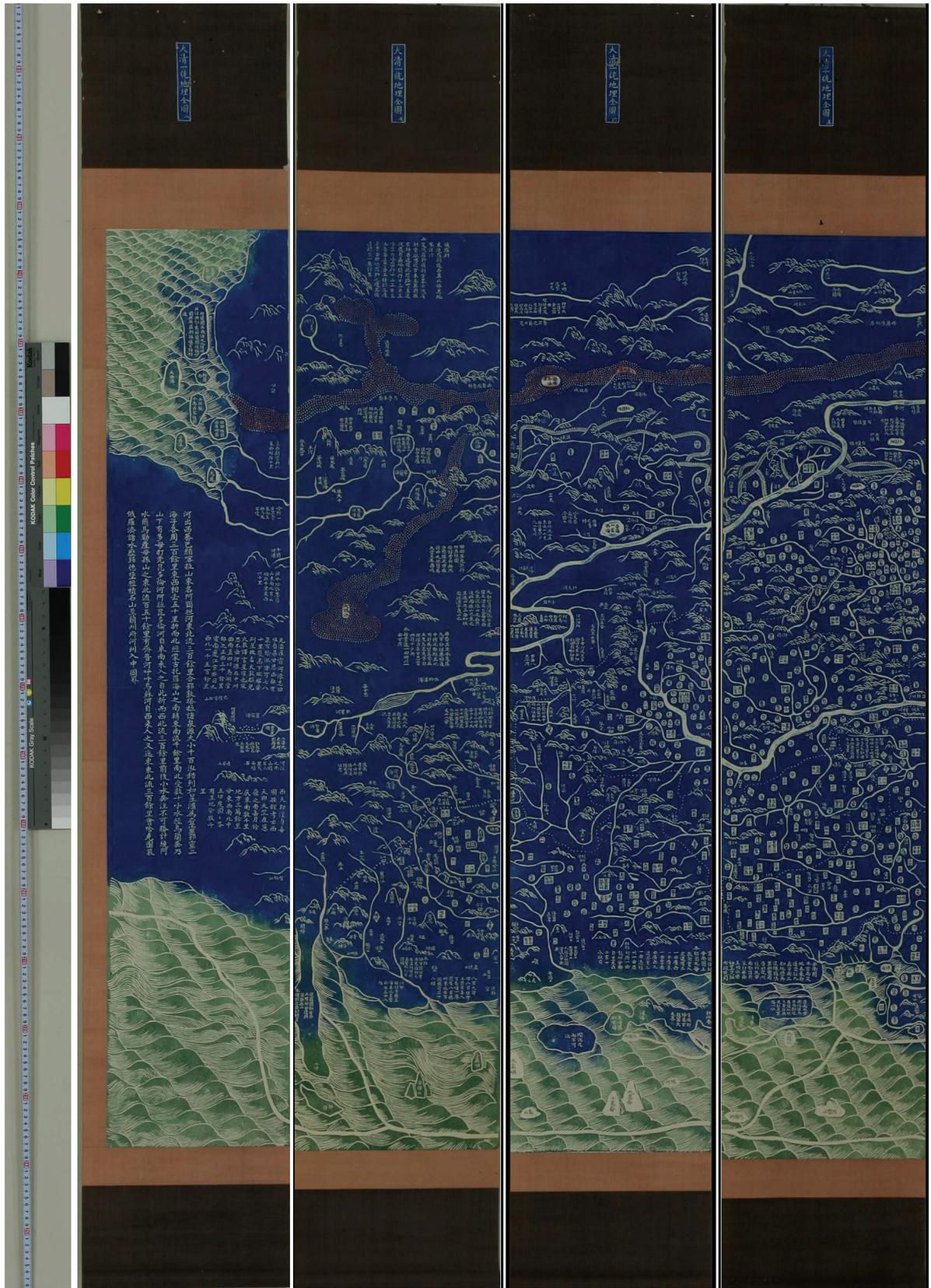
IV

III

II

I

Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ



VIII

VII

VI

V

Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ.



Mặt sau của một đồ trực

1. Dấu triện dương văn, hình chữ nhật đứng với 5 chữ màu son đỏ: 早稻田文庫 - Tảo Đạo Điền văn khố. Dấu triện này ở 8 đồ trực giống nhau.

2. Dòng chữ đen viết trực tiếp lên lưng đồ trực, ghi tiêu đề, bức thứ và tổng số bức của toàn bộ; thí dụ, đồ trực thứ nhất ghi:

大清一統地理全圖, 第壹, 共八幅 - Đại Thanh nhất thống địa lý toàn đồ, đệ nhất, cộng bát bức. [Đại Thanh nhất thống địa lý toàn đồ, bức thứ nhất, tất cả có 8 bức].

3. Tem ký hiệu của thư viện (văn khố), nền giấy trắng, in ba màu đỏ, nâu, xám tro. Nội dung:

準特別 - 几 11 - 1159 - 1 特

[Chuẩn đặc biệt - Loại 11 - (số hiệu) 1159 - thứ tự (từ 1 đến 8)].

Trong 8 đồ trực của toàn đồ, bức thứ 2 đến thứ 8 còn hoàn hảo, đồ trực thứ nhất do bị thấm nước khi ở dạng đang cuộn tròn nên vết thủng xếp thành một dãy, làm mất một số chữ ở tiêu đề và một số chữ ở phần nội dung tổng quát.

Đường nét *Thanh địa lý đồ* cho thấy được thực hiện bằng phương pháp khắc in, phần lục địa được thể hiện bằng màu xanh dương đậm; hải diện màu xanh lá nhạt; sông, núi, các nét viền, chữ và các ký hiệu có màu trắng; sa mạc phía bắc và Ngũ nhạc [Thái Sơn, Hằng Sơn, Tung Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn] điểm thêm màu đỏ.

b. Nguồn gốc và niên đại Thanh địa lý đồ

Thông tin đính kèm *Thanh địa lý đồ* ở thư viện điện tử Đại học Waseda cho thấy địa đồ này không rõ người thực hiện và năm thực hiện. Hai dòng thông tin [nơi bị ảnh hưởng bởi các vết thủng ở đồ trực thứ nhất] ở phần nội dung khái thuật cho thấy người thực hiện *Thanh địa lý đồ* nhắc đến bức *Thiên hạ toàn đồ* của họ Hoàng ở Dư Diêu (Triết Giang) soạn vẽ năm Càn Long Đinh Hợi. Qua một số thư mục tham khảo của học giới Trung Quốc, chúng tôi thấy có bức *Đại Thanh vạn niên nhất thống thiên hạ toàn đồ* - 大清萬年一統天下全圖, tác giả là Hoàng Chứng Tôn, soạn năm Càn Long thứ 32 (1767), tức năm Đinh Hợi, đã khắc bản cho in. Điều này cho thấy có thể tác giả *Thanh địa lý đồ* đã dựa vào hoặc tham khảo địa đồ của Hoàng Chứng Tôn. Cũng qua các thư mục tham khảo của học giới Trung Quốc, lại thấy có bức *Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ*, không rõ tác giả, soạn/vẽ năm Gia Khánh thứ 15 (1810), tên bức địa đồ này hoàn toàn trùng khớp với *Thanh địa lý đồ*, như vậy về niên đại, có thể phỏng định *Thanh địa lý đồ* được thực hiện năm 1810. Ngoài ra, theo một chú thích của Lâm Kim Chi trong bài “Đông Sa

đảo lịch sử khảo lược” [*Hạ Môn đại học học báo*, số 2, 1981] thì bức *Thanh địa lý đồ* là bức địa đồ được phóng to, thêm màu và khắc in dựa y theo nội dung *Đại Thanh vạn niên nhất thống thiên hạ toàn đồ* của Hoàng Chứng Tôn, vốn đã từng được khắc in năm 1767. Tuy nhiên, vì chưa nhìn thấy địa đồ của Hoàng Chứng Tôn nên tạm thời chúng tôi không kết luận chắc chắn về niên đại và cơ sở y cứ của *Thanh địa lý đồ* như ý kiến của Lâm Kim Chi.

c. Nội dung Thanh địa lý đồ

Thanh địa lý đồ được vẽ theo phương pháp truyền thống Trung Quốc, tức chưa ứng dụng cách lập hệ tọa độ kinh vĩ, mặt địa đồ cũng không định tứ phương bằng ký tự [Đông, Tây, Nam, Bắc], tuy nhiên, qua hình trạng địa lý được thể hiện, có thể xác định tương đối như sau: phía trên địa đồ là hướng bắc; dưới là nam; phải là đông; trái là tây.

Trong nội dung phần khái thuật ở đồ trực thứ nhất nêu các quy ước biểu thị như sau:

- Về tỷ lệ, mỗi tấc trên địa đồ ứng với 100 dặm thực địa [tức 0,32m ứng với 6.144m] và tỷ lệ này chỉ áp dụng cho lục địa.

- Về ký hiệu, có 9 loại:

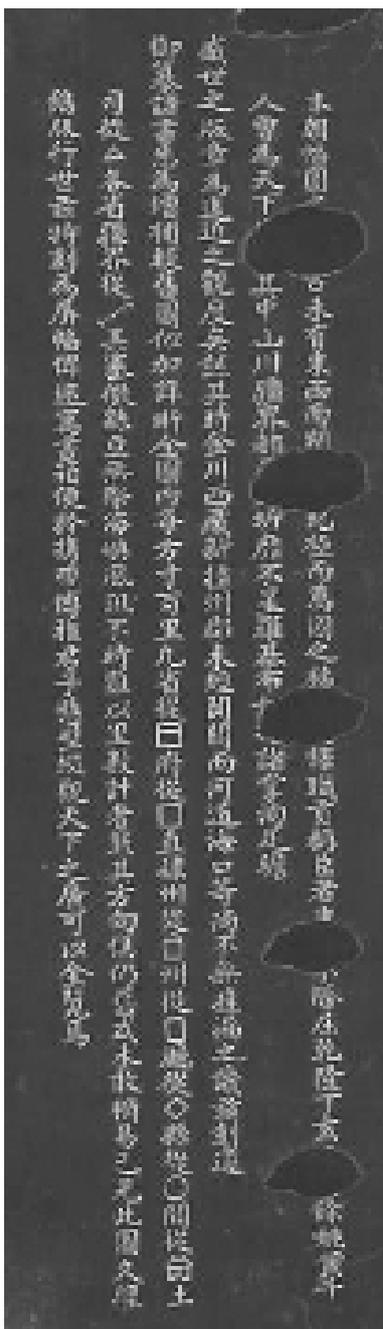
Tỉnh:		Huyện:	
Phủ:		Cửa quan (ải):	
Trực Lệ châu:		Thổ ty:	
Châu:		Địa giới tỉnh:	
Sảnh:			

Trên tổng thể, *Thanh địa lý đồ* thể hiện cương vực Trung Quốc và một số vùng đất thuộc các quốc gia lân cận và cũng ghi nhận nhiều quốc gia khác có quan hệ ngoại giao, thương mại với Trung Quốc. Phía bắc đến đất Nga La Tư (Nga); phía nam đến Hạ Cảng (Java); đông đến Nhật Bản; tây đến Can Ti Lạp (Tây Ban Nha).

II. Các địa danh trên biển trong Thanh địa lý đồ

Các địa danh trên biển trong *Thanh địa lý đồ* được ghi bằng chữ Hán, đối với các hải đảo thuộc vùng biển Trung Quốc, độc giả có thể tra cứu ở từ điển địa danh Trung Quốc, riêng đối với việc phiên âm các địa danh ngoài Trung Quốc thì việc xác định sẽ gặp khó khăn vì không ít địa danh được gọi theo nhiều cách và thay đổi khá nhiều.

Ở đây, chúng tôi tập trung vào việc chuyển đổi thành tên quốc tế các hải đảo, đảo quốc ngoài Trung Quốc, các hải đảo mang tên thuần Hán (phần nhiều thuộc vùng biển Trung Quốc) chỉ phiên âm Hán-Việt.



Phần khái thuật trong đồ trục thứ nhất

Theo thứ tự từ đồ trục thứ 1 đến thứ 8, chúng tôi sẽ đánh số từ trên xuống dưới, từ phải sang trái ứng với địa danh Hán tự. Khi cần chú giải sẽ chép ngay theo ký số tương ứng. Để bạn đọc tiện theo dõi, đối chiếu, chúng tôi sẽ phóng lớn từng phần bản đồ có địa danh mô tả được đánh số thứ tự.

Đồ trục thứ nhất

Đồ trục này ghi các thông tin tổng quát, bao gồm:

- Tên bản đồ: *Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ*.
- Khái thuật: Nêu các quy ước biểu thị của bản đồ (xem ảnh bên và phần lược thuật trong mục c ở trên)
- Triều Tiên: Sơ lược về lịch sử diên cách.

Đồ trục thứ hai

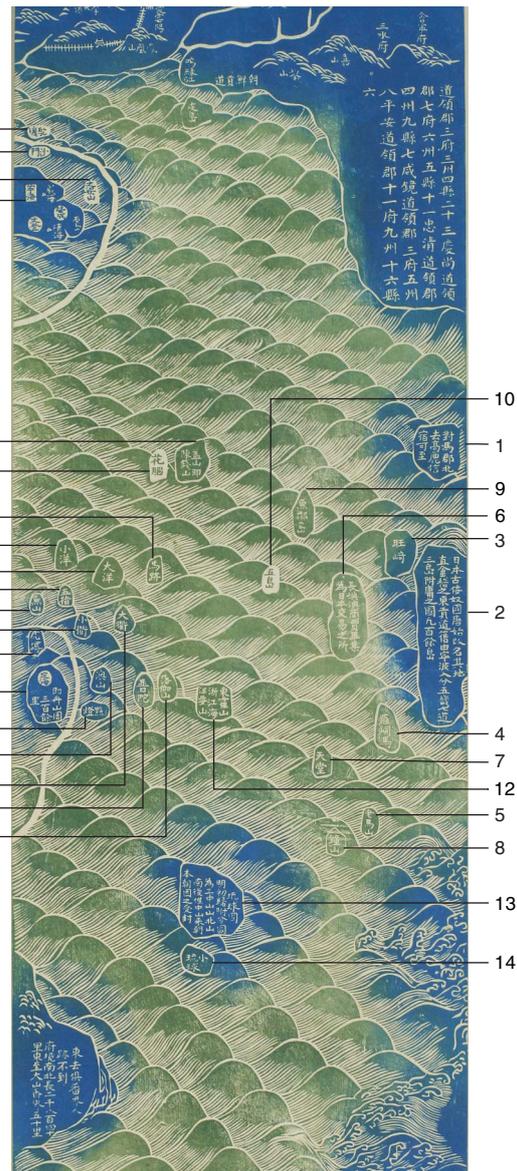
1. 對馬浚 (bắc khứ Cao Lệ tín túc khả chí) Đối Mã quận (hướng bắc đến Triều Tiên, một đêm có thể đến), tức Đối Mã đảo [Tsushima], Nhật Bản.
2. 日本 Nhật Bản [quốc gia].
3. 旺崎 蕩嶼 Kỳ.
Có thể viết sai lạc địa danh Trường Kỳ [Nagasaki] hoặc Ân Kỳ [Oki Shoto] hoặc Nhất Kỳ [Iki Shima] trong vùng biển Nhật Bản.
4. 薩 司馬 Tát Tư Mã.
Theo mô tả trong *Hải quốc văn kiến lục*, Tát Tư Mã là đảo lớn cực nam Nhật Bản, tiếp giáp với Lưu Cầu, nơi trung chuyển cống vật từ Lưu Cầu đến Nhật Bản, tức một cách gọi khác của Am Mỹ Đại Đảo [Amami Oshima].
5. 老馬山 Lão Mã Sơn.
6. 長嶼澳 (thương cổ tất tập, vi Nhật Bản giao dịch chi sở) Trường Tự (Dự) Áo (nơi hội tụ buôn bán, là điểm giao dịch của Nhật Bản).

Có thể là cách gọi khác của địa danh Trường Kỳ Tị 長崎鼻 [Nagasakihana], một thương cảng gần Trường Đảo [Nagashima].

7. 天堂 Thiên Đường.
Theo *Hải quốc văn kiến lục*, Thiên Đường thuộc vùng biển Nhật Bản, trên tuyến đường từ Hạ Môn đến Trường Kỳ. Theo Phùng Thừa Quân

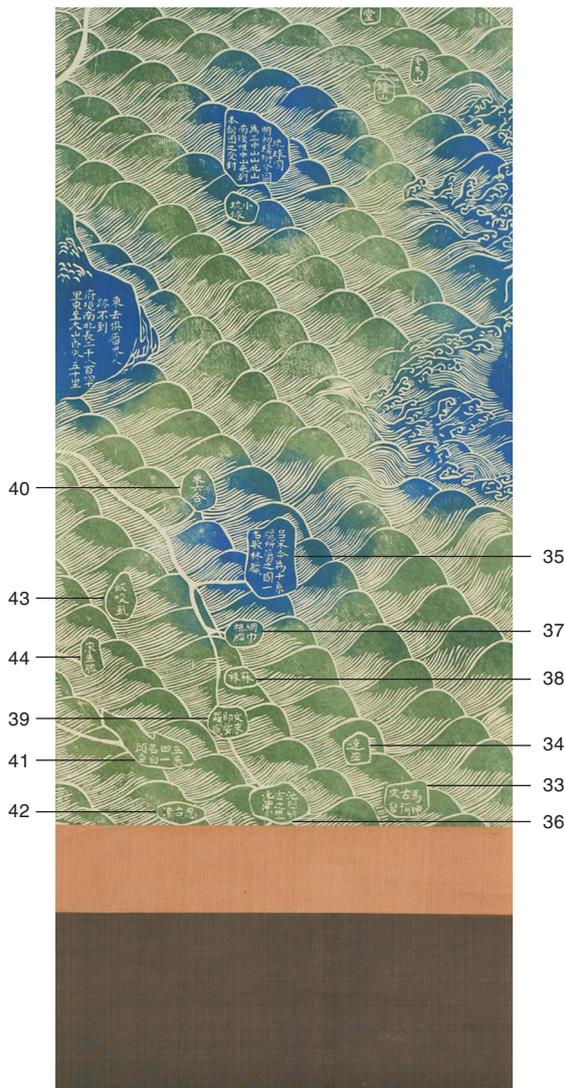
trong *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*, Thiên Đường, người Tây chép là Thiên Phòng quốc) 天房國, nay gọi là Mặc Già 默怩 [Mekka].

8. 鐘山 Chung Sơn.
9. 魚鄰島 Ngư lân đảo.
10. 五島 Ngũ đảo [Goto Retto], Nhật Bản.
11. 蓋山 (即陳錢山) Cái Sơn (tức Trần Tiên Sơn).
12. 東霍山 Đông Hoắc Sơn.
13. 琉球國 Lưu Cầu quốc. Tức Okinawa [Taryukyu Gunto], Nhật Bản.
14. 小琉球 Tiểu Lưu Cầu.
Có thể là Tiên Đảo quần đảo [Sakishim Gunto] hoặc Bát Trưng Sơn quần đảo [Yaeyama Gunto], Nhật Bản.
15. 花腦 Hoa Não.
16. 馬跡 Mã Tích.
17. 落倪山 Lạc Già Sơn.
18. 普陀 Phổ Đà.
19. 大洋 Đại Dương.
20. 大衢 Đại Cù.
21. 小洋 Tiểu Dương.
22. 五指 Ngũ Chỉ.
23. 小衢 Tiểu Cù.
24. 澳山 Áo Sơn.
25. 點燈 Điểm Đăng.
26. 文梁山 Văn Lương Sơn.
27. 駝磯 Đà Ky.
28. 沙門 Sa Môn.
29. 寧海 [州] 榮成 [縣] 文登 [縣] Ninh Hải [châu], Vinh Thành [huyện], Văn Đăng [huyện].
30. 魚山 Ngư Sơn.
31. 虎蹲 Hồ Tôn.
32. 定海 [縣] (即舟山周三百餘里) Định Hải [huyện] (tức Chu Sơn, vòng quanh hơn 300 dặm).
33. 馬神 (古稱文狼) Mã Thần (cổ xưng Văn Lang).



Đồ trục thứ hai

Sách *Đông Tây dương khảo* quyển 9, Chu sử khảo, Tây dương châm lộ,



Đồ trục thứ hai

38. 蘇祿 Tô Lộc.
Quần đảo Sulu, thuộc Philippines.
39. 文來 (即婆羅國) Văn Lai (tức Bà La Quốc).
Còn viết Văn Lai 文萊 tức Brunei (quốc gia).
40. 米六合 Mễ Lục Hợp.
Còn gọi Mễ Lạc Cư 米洛居 hoặc Mỹ Lạc Cư 美洛居, tức nay là quần đảo Mã Lỗ Cổ 馬魯古 [Maluku Islands] thuộc Indonesia.
41. 巫來田 (一名白頭蠻) Vu Lai Điền (còn có tên Bạch Đầu Man) (?).
42. 思古[吉]港 Tư Cổ [Cát] Cảng.
Tức Tô Cát Đan 蘇吉担 [Tô Lạc quần đảo - Solor Islands] thuộc Indonesia.

viết: “Văn Lang Mã Thần quốc cổ xưng Văn Lang 文郎馬神國古 稱文狼”.

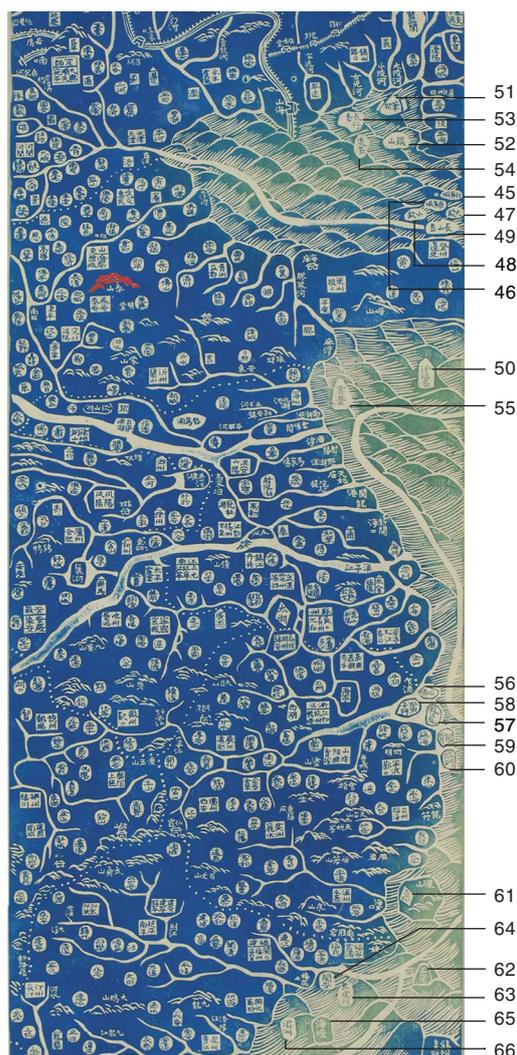
Nay là cảng Mã Thần 馬辰 [Bandjarmasin] ở về phía nam đảo Gia Lý Mạn Đam [Kali-mantan] thuộc Indonesia.

34. 速巫 Túc Vu (?).
35. 呂宋 Lữ Tống (một tên khác là Mẫn Lâm Lạp 敏林臘, là thuộc quốc của Can Hệ Lạp 干系臘).
- Lữ Tống [Luzon] nay thuộc Philippines, địa danh này chủ yếu chỉ đảo Mã Ni Lạt 馬尼刺 [Manila] và các đảo lân cận.
- Can Hệ Lạp nay gọi Tây Ban Nha 西班牙.
36. 池悶 Trì Muộn (xưa là Lý Trì Muộn 里池悶) còn viết Trì Muộn 遲悶, còn gọi Cát Lý Địa Muộn 吉里地悶.
Nay là đảo Đế Văn 帝文 [Palau Timor] thuộc Indonesia.
37. 綱巾礁腦 Cương Cân Tiêu Nảo.
Còn viết Cương Cân Tiêu Lão 綱巾礁老, còn gọi Miêu Lý Vụ 貓里務, Hợp Miêu Lý Quốc 合貓里國, tức nay gọi Bồ Lý Á Tư đảo 布里亞斯島 [Burias Island] thuộc Philippines.

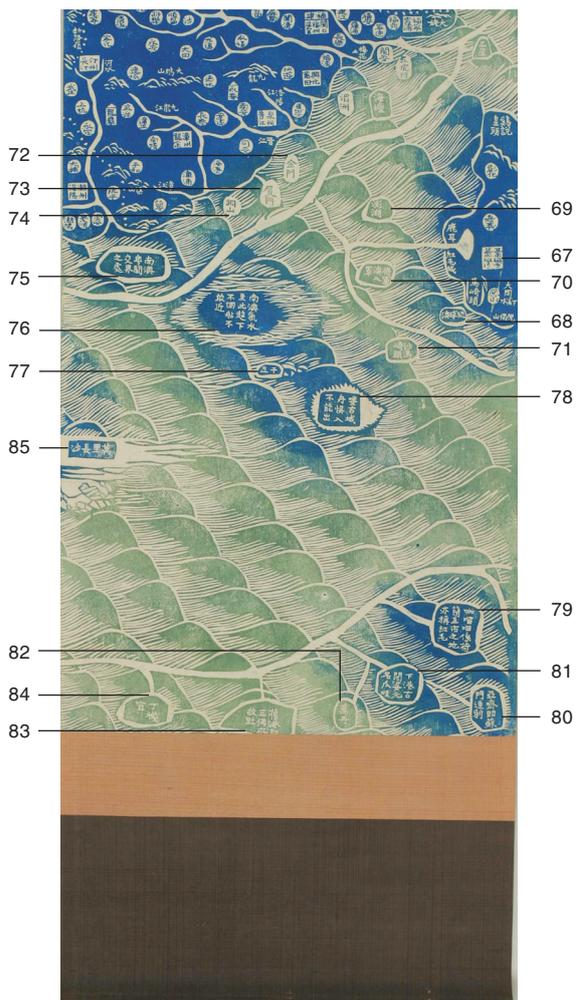
43. 蚊咬虱 Văn Giảo Sắt (?).
44. 宋圭勝 Tống Khuê Thắng (?).

Đồ trực thứ ba

45. 北黃城 Bắc Hoàng Thành.
46. 南黃城 Nam Hoàng Thành.
47. 大欽 Đại Khâm.
48. 小欽 Tiểu Khâm.
49. 長山島 Trường Sơn đảo.
50. 徐福島 Từ Phước đảo.
51. 筆架 Bút Giá.
52. 鐵山 Thiết Sơn.
53. 長行島 Trường Hành đảo.
54. 雙島 Song đảo.
55. 雲基 Vân Cơ.
56. 石... Thạch...(?).
57. 鳳尾 Phụng Vĩ.
58. 游魚子門 Du Ngư Tử Môn.
59. 招寶 Chiêu Bảo.
60. 蛟門 Giao Môn.
61. 環山-玉環 Hoàn Sơn [đảo] - Ngọc Hoàn [sảnh].
62. 三星 Tam Tinh.
63. 五虎門 Ngũ Hổ môn.
64. 閩安 Mân An.
65. 海壇 Hải Đàn.
66. 湄(?)洲 Mi (?) Châu.
67. 臺灣, 彰化, 嘉義, 鳳山 Đài Loan [phủ],
Chương Hóa [huyện], Gia Nghĩa [huyện], Phụng Sơn [huyện].
68. 琉球澳 Lưu Cầu Áo.
69. 澎湖 Bành Hồ.
70. 將軍澳 Tướng Quân Áo.
71. 沙馬崎頭 Sa Mã Kỳ Đầu.
72. 金門 Kim Môn.
73. 廈門 Hạ Môn.
74. 銅山 Đồng Sơn.
75. 南澳 (Việt-Mân giao giới chi xứ) Nam Áo (nơi giáp giới biển Quảng Đông và biển Phước Kiến).
76. 南澳氣 (Thủy chí thử siêu hạ bất hồi thuyền, bất tản cận) Nam Áo Khí (nước xuống rất thấp, không quay thuyền, không đến gần được).



Đồ trực thứ ba



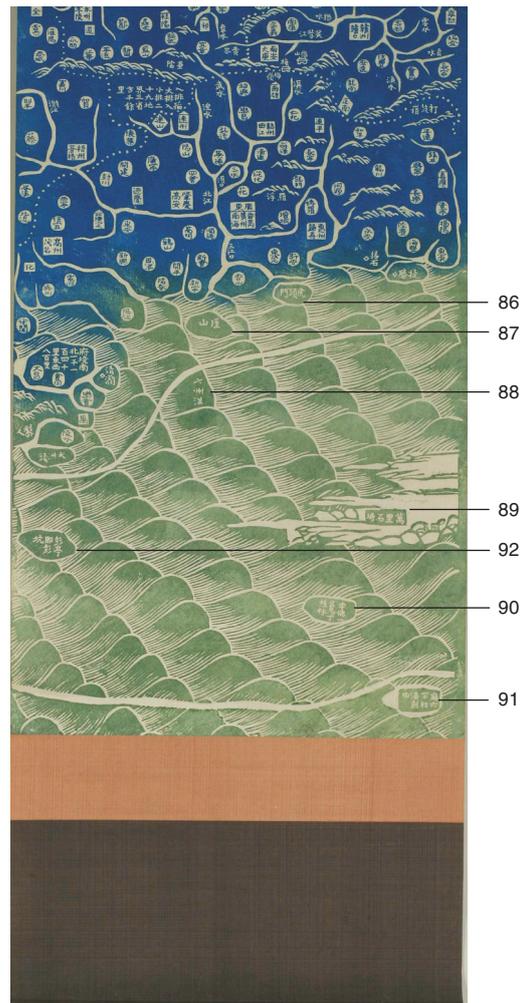
Đồ trực thứ ba

77. 千(?) Thiên... (?)
78. 嘍古城 (Chu ngọ nhập bất năng xuất).
Lâu Cổ Thành (Thuyền lờ vào không thể ra).
[Chưa tìm được tên tương ứng hiện nay].
79. 咖留呷 (Hệ Hà Lan hồ thị chi địa diệc xưng Hồng Mao) Gia Lưu Điền (còn gọi Hồng Mao, nơi buôn bán trao đổi với Hà Lan).
Chữ *Điền* 呷 do viết sai từ chữ *Ba* 吧, Gia Lưu Ba 咖留吧 hay còn viết 咖留耙 tức thành phố Nhã Gia Đạt 雅加達 Djakarta] thuộc Indonesia.
80. 亞濟 (即蘇門達刺) Á Tế (tức Tô Môn Đạt Lạt).
Á Tế [Atjeh] là vùng đất tây bắc Tô Môn Đập Lạt [Sumatra]. Tô Môn Đạt Lạt có khi viết 蘇門答刺 Tô Môn Đập Lạt, hoặc viết 蘇門答臘 Tô Môn Đập Lạt, hoặc viết 蘇文答刺 Tô Văn Đập Lạt, hoặc viết 蘇文達那 Tô Văn Đạt Na, tức chỉ đảo Sumatra, thuộc Indonesia.
81. 下港 (cổ Đồ Bà, Nguyên danh Trảo Oa) Hạ Cảng (xưa là Đồ Bà, đời Nguyên gọi Trảo Oa).
Hạ Cảng tức nay gọi Bantan, ở phía tây Java, thuộc Indonesia.
82. 萬担 Vạn Đan.
Nghĩ là cách gọi khác địa danh Cát Lan Đan 吉蘭担 tức Kelantan thuộc Malaysia (?).
83. 舊港 (tức Tam Phật Tê cổ chỉ) Cựu Cảng (tức nơi đất xưa gọi Tam Phật Tê), nay gọi Cựu Cảng 巨港 [Palembang] thuộc Sumatra, Indonesia.
Tam Phật Tê 三佛齊 đời Lục triều gọi Can Đà Lợi 干陀利, đời Đường gọi Thất Lợi Phật Thệ 室利佛逝, Tống, Minh gọi Tam Phật Tê, nay hài âm là Ba Lân Bàn 巴鄰旁 [Palembang].
84. 丁機宜 Đinh Cơ Nghi.
Tức nhóm đảo Anh Đắc Lạp Kỳ Lợi 英得臘其利 [Indragiri] thuộc Sumatra, Indonesia.

85. 萬里長沙 Vạn Lý Trường Sa.

Theo Trần Luân Quýnh trong *Hải quốc văn kiến lục* (1730) thì địa danh này *không thuộc nội hải Trung Quốc*. Vạn Lý Trường Sa được ghi nhận trong phần “Nam Dương ký” (ghi chép về biển Nam Dương). Trích đoạn liên quan như sau: “Ngoài Đại Châu Đầu thuộc biển lớn Thất Châu thì mênh mông mờ mịt, không có núi non gì để căn cứ mà làm chuẩn. Gặp gió to thuận hướng la bàn thì đi 6, 7 ngày có thể đến Ngoại La Sơn thuộc vùng biển Chiêm Bất Lao xứ Quảng Nam, [đến đây thì] phương hướng định được. Lệnh qua phía đông ắt vướng phải Vạn Lý Trường Sa, Thiên Lý Thạch Đường; lệnh qua phía tây sợ gặp dòng nước chảy xiết đẩy vào vịnh Quảng Nam, không có gió Tây thì khó mà ra được” (tr. 16, sách tham khảo).

Vạn Lý Trường Sa trong *Thanh địa lý đồ* và cách ghi nhận của Trần Luân Quýnh ứng vào vị trí quần đảo Hoàng Sa (Việt Nam).



Đồ trực thứ tư

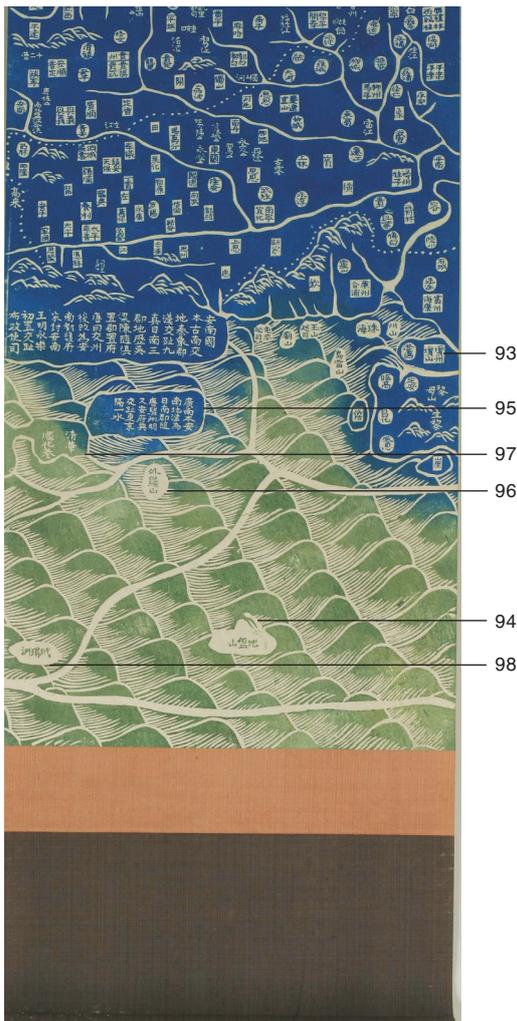
Đồ trực thứ tư

- 86. 虎頭門 Hồ Đầu Môn.
- 87. 厓山 Nhai Sơn.
- 88. 七州洋 Thất Châu Dương.
- 89. 萬里石塘 Vạn Lý Thạch Đường.

Theo Trương Nhiếp trong sách *Đông Tây Dương khảo*, thì địa danh này *không thuộc nội hải Trung Quốc*, mà thuộc về biển Tây Dương. Sách đã nêu, quyển 9, Chu sử khảo, Tây Dương châm lộ có đoạn: “Vạn Lý Thạch Đường tức là nơi mà sách *Quyển chí* gọi là Thạch Đường Hải, ở về phía đông Thất Châu Dương” (tr. 172, sách tham khảo).

Như ghi chép của Trương Nhiếp thì hồi thời Minh, Thạch Đường Hải là một vùng biển Tây Dương, giáp biển Thất Châu Dương của Trung Quốc.

Vạn Lý Thạch Đường có thể là một cách gọi khác đối với Thiên Lý Thạch Đường trên *Thanh địa lý đồ* và cách gọi của Trần Luân Quýnh ở điểm 85 [Vạn Lý Trường Sa]; cũng có thể là cách ám chỉ quần đảo Trường Sa (Việt Nam).



Đồ trực thứ năm

Phụ chú: Sử liệu Trung Quốc từ đời Thanh trở về trước, khi đề cập Vạn Lý Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường đều mô tả chúng ở ngoài biển Trung Quốc. Các đảo này được xác định thuộc biển Nam Dương (của các nước Nam Dương) hoặc thuộc biển Tây Dương (của các nước Tây Dương). Nam Dương hoặc Tây Dương là danh từ trong cổ thư Trung Quốc, để chỉ các nước phía nam Trung Quốc.

90. 李佛 Lý Phật (còn có tên Ô Đình Tiêu Lâm).

Lý Phật 李佛 viết sai từ Nhu Phật 柔佛 tức Nhu Phật Châu [Johore] thuộc Malaysia.

91. 麻六家 Ma Lục Gia (tức Mãn Lạt Giáp).

Viết sai từ Ma Lục Giáp 麻六甲, tức Mã Lục Giáp 馬六甲 [Malacca], thủ phủ của châu tự trị Malacca, thuộc Malaysia.

92. 彭停 Bành Đình (tức Bành Khanh).
Chữ Đình 停 do viết sai từ chữ Hanh 亨. Bành Hanh hoặc viết Bành Khanh, tức châu Bành Hanh [Pahang] nơi có cửa khẩu Bắc Can 北干 [Pekan], thuộc Malaysia.

Đồ trực thứ năm

93. 瓊州 Quỳnh Châu [đảo Hải Nam].

94. 地盤山 Địa Bàn Sơn.

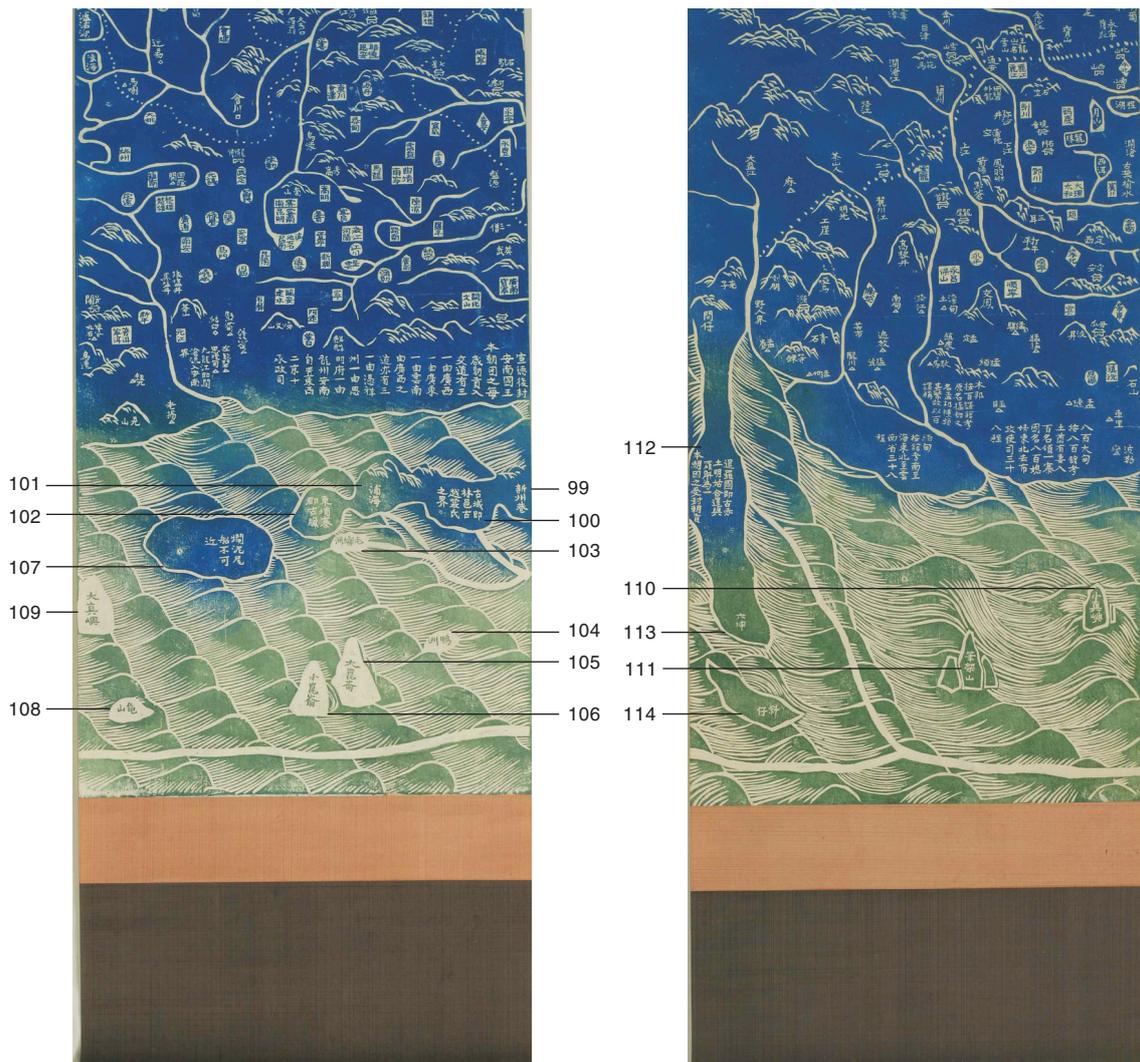
Tức Hồ Mãn đảo 湖滿島 [Pulau Tioman], ở phía đông nam châu Bành Hanh, thuộc Malaysia.

95. 廣南 (bản An Nam địa, Hán vi Nhật Nam quận, Tùy Đường Lân [đúng là Hoan] Châu, Minh hựu An phủ, dữ Giao Chỉ Đông Kinh cách nhất thủy).

Quảng Nam (là đất An Nam, đời Hán là quận Nhật Nam, đời Tùy, Đường là Hoan Châu, đời Minh lại đặt An phủ (?), cùng Giao Chỉ Đông Kinh [Hà Nội] cách một sông).

96. 外羅山 Ngoại La Sơn.

Các nhà chú giải Trung Quốc cho rằng Ngoại La Sơn là tên gọi đảo Lý Sơn (tức Cù Lao Ré) thuộc vùng biển tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.



Đồ trực thứ sáu

Đồ trực thứ bảy

97. 清華順化巷 Thanh Hoa, Thuận Hóa hạng (Việt Nam). Chữ hạng viết sai từ chữ cảng 港.

98. 玳瑁州 Đại Mạo Châu.

Có thể là đảo Đồi Môi ở ngoài khơi phía đông Vũng Tàu (Việt Nam).

Có thể là cảng Đại Mạo [nay gọi Bắc Lợi Nào 博利瑙] ở phía tây Lữ Tống, Philippines.

Đồ trực thứ sáu

99. 新州港 Tân Châu cảng. Cảng Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam.

100. 古城 (tức Lâm Ấp, cổ Việt Thường thị chi giới) Cổ Thành [viết sai từ Chiêm Thành] (tức Lâm Ấp, xưa là nơi giáp giới Việt Thường thị), Việt Nam.

101. 浦海 Phố Hải, tức Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.



Đồ trực thứ tám

Nakhon Si Thammarat, ở phía nam Thái Lan.

114. 斜仔 Tà Tử.

Thuộc quốc của Xiêm La.

Đồ trực thứ tám

115. 英圭黎 Anh Khuê Lê.

116. 荷蘭國 Hà Lan quốc.

117. 和蘭西 Hòa Lan Tây.

118. 大西洋 Đại Tây Dương.

119. 干絲臘 Can Ty Lạp [Tây Ban Nha].

120. 回回祖國 (diệt danh Cáp Mật) Hồi Hồi tổ quốc (còn gọi Cáp Mật).

Nước tổ của người Hồi giáo, một bộ phận đến ở Cáp Mật (Tân Cương).

102. 柬埔寨(即古臘) Giản Phố Trại
(tức Cổ Lạp).

Campuchia (tức Cổ Lạp [viết sai từ Chiêm Lạp]).

103. 毛嘴洲 Mao Chử Châu, tức cửa Ba Động 巴洞/巴峒, Hậu Giang, Việt Nam.

104. 鴨洲 Áp Châu (?).

105. 大崑崙 Đại Côn Lôn.

106. 小崑崙 Tiểu Côn Lôn.

Côn Đảo, Việt Nam.

107. 鬧泥尾 Áp Nê Vĩ (船不可近 - thuyền không thể đến gần). Có thể là bãi bùn ngoài khơi mũi Cà Mau, Việt Nam.

108. 龟山 Quy Sơn (?).

109. 大真嶼 Đại Chân Tự (Dự).

Đồ trực thứ bảy

110. 小真嶼 Tiểu Chân Tự (Dự).

111. 筆架山 Bút Giá Sơn.

Tức Sa Mỗ Lạc Việt Sơn 沙姆洛越山 [Khao Samroirot] ở phía đông vịnh Tiêm La, Thái Lan.

112. 暹羅國 Tiêm La quốc - Thái Lan.

113. 六潰 Lục Khôn.

Có khi gọi Lạc Khôn 洛潰 tức

Tức Calicut, cổ thư Trung Quốc cũng viết/gọi Cổ Lý Phật 古里佛 hoặc Tây Dương 西洋.

121. 小西洋 Tiểu Tây Dương.

122. 烏鬼 Ô Quỷ (?).

P H Q

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hải quốc văn kiến lục*, Thanh. Trần Luân Quýnh, Chu Hiến Văn hiệu điểm, Đài Loan ngân hàng kinh tế nghiên cứu thất xuất bản, Đài Bắc, 1958.
2. *Đông Tây Dương khảo*, Minh. Trương Nhiếp, Tạ Phương hiệu chú, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1981.
3. *Đảo Di chí lược*, Nguyên. Uông Đại Uyên, Tô Kế Khoảnh hiệu chú, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1981.
4. *Uyên giám loại hàm*, Thanh. Trương Anh (chủ biên), bản in lại triều Tự Đức, quyển 233-234, Biên tái bộ.
5. *Trung Quốc Nam Dương giao thông sử*. Phùng Thừa Quân, Thương Vụ ấn thư quán, Thượng Hải, 1937.
6. *Tân biên Trịnh Hòa hàng hải đồ tập*. Chu Giám Thu, Lý Vạn Quyền (chủ biên), Hải quân hải dương trắc hội nghiên cứu sở, Đại Liên hải vận học viện hàng hải sử nghiên cứu thất, Nhân Dân giao thông xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988.
7. *Thế giới địa đồ tập*. Tập 1, Đông Á chư quốc. Trương Kỳ Quân (chủ biên), Quốc phòng nghiên cứu viện, Trung Quốc địa học nghiên cứu sở, Đài Bắc, 1965.
8. *Thế giới tri thức địa đồ sách* (Trung-Ngoại văn đối chiếu), Tây An địa đồ xuất bản xã, Tây An, 2004.

TÓM TẮT

Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ là bức địa đồ cổ của Trung Quốc, hiện lưu trữ tại Thư viện Trường Đại học Waseda, Nhật Bản. Theo phỏng định của một số học giả Trung Quốc và tác giả bài viết, bức địa đồ này được thực hiện vào năm 1810. Về nội dung, bức địa đồ thể hiện cương vực của Trung Quốc và một số vùng đất thuộc các quốc gia lân cận và cũng ghi nhận nhiều quốc gia khác có quan hệ ngoại giao, thương mại với Trung Quốc, đặc biệt là các hải đảo, đảo quốc được ghi nhận khá nhiều.

Một điểm khác cần lưu ý là khi phối hợp với các nguồn sử liệu Trung Quốc sẽ thấy rằng các quần đảo Vạn Lý Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường không nằm trong nội hải Trung Quốc.

ABSTRACT

**A STUDY ON GEOGRAPHICAL NAMES ON THE SEA USED IN
“ĐẠI THANH VẠN NIÊN NHẤT THỐNG ĐỊA LÝ TOÀN ĐỒ”
[AN PERPETUAL OVERALL GEOGRAPHICAL MAP OF CHINA BY THE QING
DYNASTY]**

It is an old map of China now kept at the library of the Japanese university Waseda. According to the speculations of a number of Chinese scholars and the author of this writing, this map was made in 1810. The contents of the map define the territories of China and other countries in the neighborhood. It also refers to other nations that had diplomatic and trading relations with China, especially a lot of islands and island countries.

Another point should be noticed here is that when we compares this map with sources of Chinese historical documents, we'll see that the “Vạn Lý Trường Sa” and the “Vạn Lý Thạch Đường” do not belong to the territorial waters of China.